TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN VĨNH THUẬN** TỈNH KIÊN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **32**/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 24-6-2021
"V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con và chia tài sản chung"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Mỹ Vinh.

Các Hội thẩm nhân dân: **1.** Bà Quách Thị Thu Hương.

2. Ông Phạm Hoàng Vũ.

-***Thư ký phiên tòa:*** Bà Quảng Thị Kiều Diễm - Thư ký Tòa án.

-***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Thuận tham gia phiên tòa***: Bà Võ Thị Tuyết Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 6 năm 2021 tại Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Thuận mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 40/2021/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 3 năm 2021 về ly hôn, tranh chấp nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 56/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 05/5/2021 giữa các đương sự:

-*Nguyên đơn*: Chị Võ Thị Thùy L, sinh năm: 2001; địa chỉ: ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Kiên Giang (Có đơn xin vắng mặt).

- *Bị đơn*: Anh Dương Văn C, sinh năm 1995; địa chỉ: ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Kiên Giang (Vắng mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1- Ông Âu Văn T (Âu T), sinh năm: 1979, địa chỉ: ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Kiên Giang; (Có mặt).

2- Ông Võ Văn V, sinh năm 1976 (Có mặt);

3- Bà Lê Thị N, sinh năm 1975(Có mặt).

Cùng địa chỉ: ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 06/10/2020 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn chị

Võ Thị Thùy L trình bày:

- *Về hôn nhân*: Chị và anh C chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B theo quy định vào năm 2019. Trong thời gian chung sống vợ chồng chị thường xảy ra mâu thuẫn, cự cải và đôi lúc có xảy ra bạo lực gia đình. Mặc dù đã được hai bên gia đình và chính quyền địa phương can thiệp. Nay chị L thấy vợ chồng có nhiều mâu thuẫn không thể chung sống được nữa nên chị L xin được ly hôn với anh C.

- *Về con chung*: Trong thời gian chung sống vợ chồng anh chị có được 02 đứa con chung tên là Dương Gia T, sinh ngày 31/01/2017, giới tính nam và Dương Gia H, sinh ngày 27/01/2019, giới tính nữ, hiện nay 02 con đang chung sống với chị L. Khi ly hôn chị L yêu cầu được tiếp tục nuôi con chung, không yêu cầu anh C phải cấp dưỡng nuôi con.

- *Về tài sản chung*: Chị L xác định vợ chồng không có tài sản chung.

- *Về nợ chung*: Chị L xác định trong quá trình chung sống vợ chồng chị có thiếu tiền mua thức ăn nuôi tôm của ông Âu Văn T với số tiền 129.911.000 đồng. Nay ly hôn chị L yêu cầu chia đôi số nợ chị có trách nhiệm trả cho ông T số tiền 62.460.000 đồng, anh C có trách nhiệm trả cho ông T số tiền 62.460.000 đồng.

** Tại biên bản lấy lời khai đương sự đề ngày 04/12/2020 của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Thuận anh Dương Văn C có ý kiến*:

- Về hôn nhân: Anh thống nhất ly hôn.

- Về con chung: Anh đồng ý giao 02 con cho chị L tiếp tục nuôi dưỡng, anh C không phải cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Anh xác định vợ chồng không có tài sản chung.

- Về nợ chung: Anh xác định số tiền 129.911.000 đồng ông T yêu cầu vợ chồng anh trả, anh xác định không phải vợ chồng anh thiếu mà là nợ của cha mẹ vợ anh là ông Võ Văn V và bà Lê Thị N. Vì đất anh nuôi tôm là của cha mẹ vợ, anh ở rể trong nhà nuôi tôm cho cha mẹ thì khi mua thức ăn thì tiền mua thức ăn thiếu là của cha mẹ vợ anh là ông V và bà N, sổ anh đứng tên mua là đứng tên dùm thôi. Nên việc ông T yêu cầu anh trả tiền thì anh không đồng ý.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Âu Văn T trình bày: Trong quá trình chung sống vợ chồng anh C và chị L có nuôi tôm và mua vật tư nuôi tôm (thức ăn, con giống, thuốc thủy sản) tại đại lý của ông và còn nợ số tiền 129.911.000 đồng. Nay chị L và anh C ly hôn ông yêu cầu chị L,

anh C trả cho ông số tiền còn thiếu 129.911.000 đồng.

- Bà Lê Thị N và ông Võ Văn V trình bày: Ông, bà là cha mẹ ruột của chị Võ Thị Thùy L, khi chị L và anh C cưới nhau về chung sống cùng gia đình ông bà. Lúc đó anh C đang làm công cho ông T, thấy vậy ông bà có cho L, C mượn 10 công đất để làm riêng. Trong thời gian làm vuông L, C có mua vật tư nuôi tôm tại của hàng ông T. Việc L, C thiếu tiền ông T, ông bà có nghe ông T nói. Lúc đầu 2 đứa mới thôi nhau thì ông T có nhắc số nợ này với C và kêu anh C trừ nợ tiền lương từ từ. Sau đó, có nghe ông T nói C chỉ trừ được có 2.000.000 đồng rồi cự cải với bạn làm chung sau đó nghỉ làm. Vì vậy, số nợ trên là của L, C chứ không phải nợ của vợ chồng ông bà. Vợ chồng ông bà có sổ nợ riêng, L, C có sổ nợ riêng hai khoản nợ khác nhau.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu: Quá trình thụ lý vụ án, chuẩn bị đưa vụ án ra xét xử cũng như tại phiên tòa Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, đúng tư cách tham gia tố tụng, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, tiến hành thu thập chứng cứ đúng trình tự, thủ tục. Nguyên đơn, Người có liên quan chấp hành tốt các quy định về quyền và nghĩa vụ của đương sự theo quy định có đơn xin xét xử vắng mặt, còn bị đơn vi phạm Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự không chấp hành theo giấy triệu tập của Tòa án vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không lý do nên Tòa án căn cứ vào khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 BLTTDS xét xử vắng mặt đương sự là phù hợp theo quy định.

Về nội dung vụ án đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cho chị L được ly hôn với anh C. Về con chung, đề nghị giao 02 cháu Dương Gia T, sinh ngày 31/01/2017, giới tính nam và Dương Gia H, sinh ngày 27/01/2019, giới tính nữ, cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng, anh C không phải cấp dưỡng nuôi con do chị L không yêu cầu. Về tài sản chung: Không có nên đề nghị không xem xét. Về nợ chung: Đề nghị buộc anh C, chị L liên đới trả số tiền nợ vật tư nuôi tôm 129.911.000 đồng cho ông Âu Văn T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[**1**] *Về thủ tục tố tụng:* Bị đơn anh Dương Văn C vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không lý do, chị L có đơn xin xét xử vắng mặt. Xét thấy, sự vắng mặt của anh C, chị L

không làm ảnh hưởng đến quá trình giải quyết vụ án nên Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt đối với anh C, chị L.

Nguyên đơn chị L yêu cầu ly hôn với bị đơn anh C và có yêu cầu giải quyết nuôi con chung, chia tài sản chung, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Âu Văn T yêu cầu chị L, anh C trả nợ mua vật tư còn thiếu khi ly hôn. Tòa án xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án là "Ly hôn, tranh chấp nuôi con và chia tài sản chung khi ly hôn và tranh chấp hợp đồng mua bán" theo quy định tại khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện nên Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Thuận thụ lý giải quyết là phù hợp.

Do Tòa án có tiến hành thu thập chứng cứ nên đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa sơ thẩm là phù hợp với quy định tại Điều 21 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[**2**] *Nội dung vụ án*:

[**2.1**] *Về quan hệ hôn nhân*: Chị L và anh C xác lập quan hệ hôn nhân năm 2019, anh chị có đăng ký kết hôn tại UBND xã B, huyện C, tỉnh Kiên Giang và được cấp giấy chứng nhận kết hôn theo đúng quy định của pháp luật, nên hôn nhân của anh chị là hôn nhân hợp pháp.

Tuy nhiên, trong quá trình chung sống anh chị đã phát sinh nhiều mâu thuẫn, gia đình hai bên đã can thiệp hòa giải nhưng vẫn không thể hàn gắn và anh chị đã sống ly thân từ tháng 10 năm 2020 cho đến nay. Nay chị L cương quyết yêu cầu ly hôn và anh C đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị L do mâu thuẫn giữa vợ chồng anh chị đã trầm trọng, cuộc sống chung không hạnh phúc, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt đươc. Do đó áp dụng Điều 55 (*Thuận tình ly hôn*) của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, ghi nhận việc thuận tình ly hôn giữa chị L và anh C.

[**2.2**] *Về con chung*: Theo lời trình bày của chị L, anh C và theo giấy khai sinh có cơ sở xác định trong thời gian chung sống, chị L, anh C có 02 người con chung tên Dương Gia T, sinh ngày 31/01/2017, giới tính nam và Dương Gia H, sinh ngày 27/01/2019, giới tính nữ; hiện 02 con đang sống chung với chị L, chị L yêu cầu được tiếp tục nuôi con không yêu cầu anh C phải cấp dưỡng nuôi con. Anh C đồng ý giao 02 con để chị L tiếp tục nuôi dưỡng. Xét thấy từ khi vợ chồng ly thân đến nay chị L là người trực tiếp nuôi con, cuộc sống của con được đảm bảo, chính quyền địa phương xác nhận chị L đủ điều kiện để trực tiếp nuôi dưỡng các con, và anh C cũng thống nhất giao các con cho chị L là người trực tiếp nuôi dưỡng. Do đó, Hội đồng xét xử áp dụng Điều 81, Điều 82,

Điều 83 và Điều 84 *(quy định về việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con sau khi ly hôn)* của Luật hôn nhân và gia đình 2014, Ghi nhận sự thỏa thuận của anh C, chị L giao cháu Dương Gia T, sinh ngày 31/01/2017, giới tính nam và Dương Gia H, sinh ngày 27/01/2019, giới tính nữ cho chị Võ Thị Thùy L trực tiếp nuôi dưỡng. Anh C được quyền trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung không ai được quyền cản trở.

[**2.3**] *Về cấp dưỡng nuôi con sau ly hôn*: Chị L không có yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[**2.4**] *Về tài sản chung:* Anh C và chị L xác định vợ chồng không có tài sản chung không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[**2.5**] *Về nợ chung:* Chị L xác định trong quá trình chung sống vợ chồng chị có thiếu tiền mua thức ăn nuôi tôm của ông Âu Văn T với số tiền 129.911.000 đồng. Nay ly hôn chị L yêu cầu chia đôi số nợ chị có trách nhiệm trả cho ông T số tiền 62.460.000 đồng, anh C có trách nhiệm trả cho ông T số tiền 62.460.000 đồng. Anh C không thống nhất trả số tiền 129.911.000 đồng do ông T yêu cầu, anh xác định nợ không phải vợ chồng anh thiếu mà là nợ của cha mẹ vợ anh là ông Võ Văn V và bà Lê Thị N. Vì đất anh nuôi tôm là của cha mẹ vợ, anh ở rể và nuôi tôm cho cha mẹ nên khi mua thức ăn thiếu, thì tiền thiếu là của cha mẹ vợ anh là ông V bà N, sổ anh đứng tên mua là chỉ đứng tên dùm cha mẹ. Từ đó nên ông T yêu cầu anh trả tiền thức ăn thiếu thì anh không đồng ý.

Ông V, bà N xác định số nợ trên là của chị L, anh C chứ không phải nợ của vợ chồng ông bà. Ông T xác định số nợ trên là của anh C, chị L nên yêu cầu anh C, chị L có trách nhiệm trả cho ông khi ly hôn.

HĐXX thấy rằng, sau khi cưới nhau anh C, chị L về sống cùng cha mẹ vợ là ông V, bà N tại ấp A, xã B, huyện C. Sau đó vợ chồng anh C, chị L được cha mẹ vợ cho mượn 10 công đất để nuôi tôm. Trong thời gian nuôi tôm vợ chồng anh có mua vật tư thủy sản tại của hàng ông Âu Văn T nhiều lần. Do nuôi tôm thất, nên thường khi thu hoạch tôm xong anh chị có trả tiền vật tư nhưng trả không hết còn thiếu lại một phần nợ qua vụ tôm sau. Cứ nhiều lần như vậy đến nay tổng số tiền còn thiếu lại của ông T là 129.911.000 đồng. Khi mua thức ăn tại cửa hàng ông T đều có sổ ghi chép lại quá trình mua bán và thời gian mua bán phù hợp với thời gian anh C, chị L được bà N, ông V cho mượn đất nuôi tôm và trong thời kỳ hôn nhân, sổ ghi nợ tiền của ông T là sổ ghi tên của anh C, còn ông V bà N có sổ nợ tiền riêng và hai khoản nợ là khác nhau nên việc anh C

trình bày sổ nợ ghi tên anh nhưng anh chỉ mua dùm ông V, bà N là không có cơ sở và số nợ trên phát sinh trong thời kỳ hôn nhân của anh C, chị L nên anh chị phải có trách nhiệm trả cho ông T theo yêu cầu là phù hợp. Mặc khác, Chị L cũng xác định số nợ trên là nợ là của vợ chồng chị nên chị đồng ý trả phân nửa với số tiền là 62.460.000 đồng nên có căn cứ xác định số nợ 129.911.000 đồng của ông T là nợ chung của anh C, chị L và hiện nay số nợ đã quá thời hạn thanh toán theo thỏa thuận, vì vậy ông T yêu cầu anh C, chị L trả nợ là có căn cứ và phù hợp theo quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 27 và khoản 1 Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, khoản 4 Điều 11, khoản 1 Điều 440 Bộ luật Dân sự buộc anh C và chị L phải có trách nhiệm liên đới để trả số tiền 129.911.000 đồng, cụ thể chị L trả 64.955.500 đồng và anh C trả 64.955.500 đồng cho ông Tỷ.

Xét đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[**3**]*Về án phí sơ thẩm*: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 6, khoản 6 Điều 26, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễm, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000đ, nguyên đơn chị Võ Thị Thùy L chịu toàn bộ. Tiền án phí DSST 5% đối với số nợ trả cho ông T mỗi người phải nộp là 64.955.500 đồng x 5% = 3.247.750 đồng (làm tròn 3.248.000 đồng), anh C nộp 3.248.000 đồng và chị L nộp 3.248.000 đồng. Như vậy tổng số tiền án phí chị L phải nộp là 3.548.000 đồng, nhưng khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí DSST chị L đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0009931 ngày 16 tháng 10 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Thuận, chị L còn phải nộp thêm 3.248.000 đồng. Do yêu cầu của ông Âu Văn T được chấp nhận nên ông không phải chịu án phí. Hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí DSST ông T đã nộp là 3.247.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0003506 ngày 09 tháng 4 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Thuận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 266, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; khoản 4 Điều 11, Điều 288, khoản 1 Điều 440 Bộ luật Dân sự; khoản 2 Điều 27, khoản 1 Điều 37 Điều 55, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 6, khoản 6 Điều 26, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số

326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1-*Về hôn nhân*: Ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Võ Thị Thùy L và anh Dương Văn C.

2-*Về con chung*: Giao 02 cháu Dương Gia T, sinh ngày 31/01/2017, giới tính nam và Dương Gia H, sinh ngày 27/01/2019, giới tính nữ, cho chị Linh trực tiếp nuôi dưỡng, anh C không phải cấp dưỡng nuôi con do chị L không yêu cầu. Anh C được quyền trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung không ai được quyền cản trở (*Trừ trường hợp có yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật)*.

3-*Về tài sản chung*: Không có tài sản chung không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4- *Về nợ chung:* Buộc anh Dương Văn C và chị Võ Thị Thùy L liên đới trả số tiền nợ vật tư thủy sản còn thiếu là 129.911.000 đồng cho ông Âu Văn T, cụ thể chị L trả 62.460.000 đồng và anh C trả 62.460.000 đồng.

Kể từ ngày ông Âu Văn T có đơn yêu cầu thi hành án nếu anh C, chị L không trả đủ số tiền nợ trên thì anh C và chị L còn phải chịu tiền lãi đối với số tiền chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015.

5-*Án phí dân sự sơ thẩm*: Chị L phải nộp là 3.548.000 đồng, nhưng khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí DSST chị L đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0009931 ngày 16 tháng 10 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Thuận, chị L còn phải nộp thêm 3.248.000 đồng.

Hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí DSST ông T đã nộp là 3.247.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0003506 ngày 09 tháng 4 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Thuận. Anh C phải nộp 3.248.000 đồng.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

6-Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (24/6/2021); Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng

cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện Vĩnh Thuận;
- Chi cục THADS huyện Vĩnh Thuận;
- UBND xã B;
- UBND xã B, huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
Trần Thị Mỹ Vinh
(Đã ký)